

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v Niêm yết công khai chính sách chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ II năm học 2024-2025

Căn cứ Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật;

Căn cứ Kế hoạch số 2511/KH-UBND ngày 04/09/2024 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024 -2025 trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 2670/KH-UBND ngày 18/09/2024 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc Giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật năm học 2024 – 2025 trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Văn bản số 1434/PGDĐT ngày 20/09/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ V/v triển khai Kế hoạch giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật năm học 2024 – 2025 trên địa bàn thành phố;

Căn cứ công văn số 1128/PGDĐT, ngày 17 tháng 06 năm 2025 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc phê duyệt chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ II năm học 2024-2025.

Căn cứ tờ trình số 85/TTr-THCS MT, ngày 29/05/2025 về việc đề nghị phê duyệt danh sách và cấp bổ sung kinh phí chi chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật Học kỳ II năm học 2024-2025;

Trường THCS Mường Thanh thông báo và niêm yết Công khai chính sách chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ II năm học 2024-2025.

Thời gian niêm yết: Từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 01 năm 2026.

Địa chỉ niêm yết: Bảng tin của Trường THCS Mường Thanh, đăng nội dung trên cổng thông tin của nhà trường.

Trong thời gian tổ chức niêm yết nếu các đơn vị, cá nhân có ý kiến phản hồi, đề nghị liên hệ bộ phận kế toán của Trường THCS Mường Thanh để được giải đáp./.

Nơi nhận:

- Các ban ngành, đoàn thể;



Nguyễn Bình Minh

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BIÊN BẢN

V/v Công khai chính sách chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ II năm học 2024-2025

Căn cứ Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật;

Căn cứ Kế hoạch số 2511/KH-UBND ngày 04/09/2024 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024 -2025 trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 2670/KH-UBND ngày 18/09/2024 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc Giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật năm học 2024 – 2025 trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Văn bản số 1434/PGDĐT ngày 20/09/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ V/v triển khai Kế hoạch giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật năm học 2024 – 2025 trên địa bàn thành phố;

Căn cứ công văn số 1128/PGDĐT, ngày 17 tháng 06 năm 2025 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc phê duyệt chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ II năm học 2024-2025.

Căn cứ tờ trình số 85/TTr-THCS MT, ngày 29/05/2025 về việc đề nghị phê duyệt danh sách và cấp bổ sung kinh phí chi chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật Học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ vào chỉ tiêu nội bộ của nhà trường;

Hôm nay ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Trường THCS Mường Thanh.

Chúng tôi gồm có:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông: Nguyễn Bình Minh	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Bà: Phạm Thị Thái	Phó hiệu trưởng - Chủ tịch công đoàn	Phó CT Hội đồng
3	Bà: Trần Thị Minh	Giáo viên - TKHĐ	Thư ký

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
4	Ông: Ngô Danh Trường	Kế toán – TT văn phòng	Ủy viên
5	Bà: Hoàng Mai Hoa	GV - Tổ trưởng HGD- NN-TH	Ủy viên
6	Bà: Nguyễn Thị Vân	GV - Tổ trưởng Văn-Sử- Địa	Ủy viên
7	Bà: Vũ Thị Lý	GV - Tổ trưởng KHTN	Ủy viên
8	Bà: Đoàn Mỹ Ngọc	Tổng PTĐ	Ủy viên

*) Nội dung: Đã tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai về các nội dung sau:

- Công khai chính sách chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ II năm học 2024-2025.

- Thời gian niêm yết: 30 ngày, từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 01 năm 2026.

Các thành viên trong ban niêm yết tiếp nhận ý kiến đóng góp về nhà trường.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu hồ sơ công khai.

THƯ KÝ



Trần Thị Minh



Nguyễn Bình Minh

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai chính sách chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ II năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS MUỜNG THANH

Căn cứ Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật;

Căn cứ Kế hoạch số 2511/KH-UBND ngày 04/09/2024 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024 -2025 trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 2670/KH-UBND ngày 18/09/2024 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc Giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật năm học 2024 – 2025 trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Văn bản số 1434/PGDĐT ngày 20/09/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ V/v triển khai Kế hoạch giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật năm học 2024 – 2025 trên địa bàn thành phố;

Căn cứ công văn số 1128/PGDĐT, ngày 17 tháng 06 năm 2025 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc phê duyệt chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ II năm học 2024-2025.

Căn cứ tờ trình số 85/TTr-THCS MT, ngày 29/05/2025 về việc đề nghị phê duyệt danh sách và cấp bổ sung kinh phí chi chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật Học kỳ II năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường THCS Mường Thanh;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công khai chính sách chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP kỳ II năm học 2024-2025.

(Theo danh sách đính kèm)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025 trước toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường được biết và được niêm yết công khai trên bảng tin nội bộ của nhà trường đến hết ngày 30/01/2026.

Điều 3: Các bộ phận: Kế toán, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KT;



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Bình Minh

BẢNG THANH TOÁN CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT NĂM 2025
Từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025 (Kỳ II năm học 2024-2025)

Theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT

STT	Họ và tên	Cấp bậc, chức vụ	Hệ số lương và hệ số phụ cấp									Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy	Tiền lương 1 tiết dạy	Hệ số được hưởng	Số tiết dạy lớp có h/s khuyết tật T01-05/2025	Tổng tiền được hưởng	Ghi chú (Thời điểm nâng lương, PCTN)
			Lương ngạch bậc	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên nghề		Tổng hệ số	Mức lương tối thiểu	Số tháng	Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học (Trừ 10,5% đóng bảo hiểm)							
						Tỷ lệ %	Hệ số											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	10=(6*7*8)*89,5%	11=số tiết /tuần* số tuần giảng dạy	12=37 (Tuần)	13=((10/11)*(12/52))	14	15	17=13*14*15	18
1	Nguyễn Bình Minh	Hiệu trưởng	5,36	0,55		23%	1,36	7,27	2.340.000	12	182.689.140	703	37	184.908	0,2	18	665.669	
2	Phạm Thị Thái	Phó hiệu trưởng	5,36	0,45		28%	1,63	7,44	2.340.000	12	186.898.683	703	37	189.169	0,2	26	983.677	PCTN_T1
3	Vũ Thị Lý	GV - Tổ trưởng	5,36	0,20		30%	1,67	7,23	2.340.000	12	181.651.205	703	37	183.857	0,2	18	661.887	
	Vũ Thị Lý	GV - Tổ trưởng	5,36	0,20		31%	1,72	7,28	2.340.000	12	183.048.522	703	37	185.272	0,2	27	1.000.468	PCTN_T3
4	Phạm Thị Hải	Giáo viên	5,70			30%	1,71	7,41	2.340.000	12	186.225.156	703	37	188.487	0,2	2	75.395	
	Phạm Thị Hải	Giáo viên	5,70			31%	1,77	7,47	2.340.000	12	187.657.657	703	37	189.937	0,2	16	607.798	PCTN_T2
5	Hoàng Mai Hoa	GV - Tổ trưởng	5,36	0,20		29%	1,61	7,17	2.340.000	12	180.253.888	703	37	182.443	0,2	158	5.765.205	PCTN_T1
6	Trần Thị Hương	Giáo viên	5,36			29%	1,55	6,91	2.340.000	12	173.769.935	703	37	175.881	0,2	39	1.371.868	PCTN_T1
7	Nguyễn Thị Xuyên	Giáo viên	5,36			29%	1,55	6,91	2.340.000	12	173.769.935	703	37	175.881	0,2	56	1.969.862	PCTN_T1
8	Phạm Thị Thảo	Giáo viên	5,02			28%	1,41	6,43	2.340.000	12	161.485.609	703	37	163.447	0,2	28	915.303	PCTN_T1
9	Văn Thị Thu Hà	Giáo viên	5,36			26%	1,39	6,75	2.340.000	12	169.728.774	703	37	171.790	0,2	28	962.025	NL, PCTN-T1
10	Trịnh Thị Yến	Giáo viên	4,68			21%	0,98	5,66	2.340.000	12	142.315.224	703	37	144.044	0,2	20	576.175	
	Trịnh Thị Yến	Giáo viên	4,68			22%	1,03	5,71	2.340.000	12	143.491.383	703	37	145.234	0,2	36	1.045.686	PCTN_T3
11	Nguyễn Thị Thanh	GV - Tổ phó	4,68	0,15		21%	1,01	5,84	2.340.000	12	146.876.610	703	37	148.661	0,2	56	1.664.998	
	Nguyễn Thị Thanh	GV - Tổ phó	4,68	0,15		22%	1,06	5,89	2.340.000	12	148.090.466	703	37	149.889	0,2	108	3.237.605	PCTN_T3
12	Nguyễn Sỹ Tân	Giáo viên	4,34			19%	0,82	5,16	2.340.000	12	129.794.661	703	37	131.371	0,2	97	2.548.600	
13	Phạm Thị Quỳnh	Giáo viên	4,68			19%	0,89	5,57	2.340.000	12	139.962.907	703	37	141.663	0,2	75	2.124.943	
14	Lê Ngọc Lan	Giáo viên	4,00			15%	0,60	4,60	2.340.000	12	115.605.360	703	37	117.009	0,2	74	1.731.740	
15	Trần Mạnh Hiền	Giáo viên	4,00			17%	0,68	4,68	2.340.000	12	117.615.888	703	37	119.044	0,2	18	428.560	
	Trần Mạnh Hiền	Giáo viên	4,00			18%	0,72	4,72	2.340.000	12	118.621.152	703	37	120.062	0,2	36	864.446	PCTN_T3
16	Trần Hà Phương	Giáo viên	4,00			15%	0,60	4,60	2.340.000	12	115.605.360	703	37	117.009	0,2	139	3.252.863	
	Trần Hà Phương	Giáo viên	4,00			16%	0,64	4,64	2.340.000	12	116.610.624	703	37	118.027	0,2	100	2.360.539	PCTN_T4
17	Lê Thị Hiền	Giáo viên	4,00			13%	0,52	4,52	2.340.000	12	113.594.832	703	37	114.975	0,2	19	436.903	
18	Nguyễn Thị Luyến	Giáo viên	4,68			19%	0,89	5,57	2.340.000	12	139.962.907	703	37	141.663	0,2	215	6.091.503	
19	Trần Thị Minh	Giáo viên	4,34			19%	0,82	5,16	2.340.000	12	129.794.661	703	37	131.371	0,2	6	157.645	

STT	Họ và tên	Cấp bậc, chức vụ	Hệ số lương và hệ số phụ cấp									Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy	Tiền lương 1 tiết dạy	Hệ số được hưởng	Số tiết dạy lớp có h/s khuyết tật T01-05/2025	Tổng tiền được hưởng	Ghi chú (Thời điểm nâng lương, PCTN)
			Lương ngạch bậc	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên nghề		Tổng hệ số	Mức lương tối thiểu	Số tháng	Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học (Trừ 10,5% đóng bảo hiểm)							
						Tỷ lệ %	Hệ số											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	$10=(6*7*8)*89,5\%$	$11=\text{số tiết/tuần} * \text{số tuần giảng dạy}$	$12=37 \text{ (Tuần)}$	$13=((10/11)*(12/52))$	14	15	$17=13*14*15$	18
20	Đào Thị Thanh Nga	Giáo viên	4,32			20%	0,86	5,18	2.340.000	12	130.282.214	703	37	131.865	0,2	28	738.442	
	Đào Thị Thanh Nga	Giáo viên	4,32			21%	0,91	5,23	2.340.000	12	131.367.900	703	37	132.963	0,2	48	1.276.449	PCTN_T3
21	Lê Thị Thu	Giáo viên	4,68			20%	0,94	5,62	2.340.000	12	141.139.066	703	37	142.853	0,2	33	942.832	
	Lê Thị Thu	Giáo viên	4,68			21%	0,98	5,66	2.340.000	12	142.315.224	703	37	144.044	0,2	66	1.901.377	PCTN_T3
22	Trịnh Thị Phương Lan	Giáo viên	4,00			12%	0,48	4,48	2.340.000	12	112.589.568	703	37	113.957	0,2	195	4.444.325	
23	Đoàn Thị Lan Anh	Giáo viên	4,00			14%	0,56	4,56	2.340.000	12	114.600.096	703	37	115.992	0,2	46	1.067.126	
	Đoàn Thị Lan Anh	Giáo viên	4,00			15%	0,60	4,60	2.340.000	12	115.605.360	703	37	117.009	0,2	11	257.421	PCTN_T5
24	Vũ Thị Lan Anh	Giáo viên	4,00			11%	0,44	4,44	2.340.000	12	111.584.304	703	37	112.940	0,2	28	632.462	
25	Phạm Ánh Tuyết	Giáo viên	4,74			17%	0,81	5,55	2.340.000	12	139.374.827	703	37	141.068	0,2	24	677.125	
	Phạm Ánh Tuyết	Giáo viên	5,08			17%	0,86	5,94	2.340.000	12	149.372.178	703	37	151.186	0,2	11	332.610	NL_T4
26	Lò Thị Thinh	Giáo viên	3,00			9%	0,27	3,27	2.340.000	12	82.180.332	703	37	83.178	0,2	113	1.879.834	
27	Nông Văn Nam	Giáo viên	3,99			17%	0,68	4,67	2.340.000	12	117.321.848	703	37	118.747	0,2	111	2.636.179	
28	Nguyễn Thị Tú Trang	Giáo viên	2,67			5%	0,13	2,80	2.340.000	12	70.456.441	703	37	71.312	0,2	60	855.746	
29	Nguyễn Thùy Dương	Giáo viên	3,00			7%	0,21	3,21	2.340.000	12	80.672.436	703	37	81.652	0,2	39	636.888	
	Nguyễn Thùy Dương	Giáo viên	3,00			8%	0,24	3,24	2.340.000	12	81.426.384	703	37	82.415	0,2	33	543.941	T4
30	Nguyễn Thị Vân	GV - Tổ trưởng	4,68	0,20		19%	0,93	5,81	2.340.000	12	145.944.228	703	37	147.717	0,2	73	2.156.666	
31	Nguyễn Thị Nhung	Giáo viên	4,00			17%	0,68	4,68	2.340.000	12	117.615.888	703	37	119.044	0,2	53	1.261.871	
32	Đoàn Mỹ Ngọc	Giáo viên	4,00			14%	0,56	4,56	2.340.000	12	114.600.096	703	37	115.992	0,2	18	417.571	
TỔNG			192,22	2,10	0,00		39,79	234,11			5.883.568.929					2.405	64.160.228	

Số tiền bằng chữ: Sáu mươi bốn triệu, một trăm sáu mươi nghìn, hai trăm hai mươi tám đồng./.

KẾ TOÁN

Ngô Danh Trường

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2025



Nguyễn Bình Minh